

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 01 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4536000,	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	15,90	150.000	2.385.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	16,60	15.000	249.000				
3			Bí đỏ	Kg	14,30	15.000	214.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	19,60	20.000	392.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp		5.000	-				
Tổng cộng							3.240.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 02 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	24,80	90.000	2.232.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	18,90	15.000	283.500				
3			Bắp cải	Kg	17,90	15.000	268.500				
4			Bánh quy Daisy	Gói	22,60	20.000	452.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp		5.000	-				Canh bí đỏ
Tổng cộng							3.236.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo
UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

Nguyễn Thị Mai Thu

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 03 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	19,80,	135.000	2.673.000				Thịt xào su su
2			Trứng vịt	Qùa	18,3,	4.000	73.200				
3			Bí đỏ	Kg	17,1,	15.000	256.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	19,40	20.000	388.000				Rau cải nấu canh
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	-	5.000	-				
Tổng cộng							3.390.700				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo
UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

Nguyễn Thị Mai Thu

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 06 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
324	324		324		324	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	14,60,	150.000	2.190.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	14,3,	15.000	214.500				
3			Bí đỏ	Kg	13,80	15.000	207.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	15,50	20.000	310.000				
4			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				
Tổng cộng							4.546.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN
BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH
Thứ 3 ngày 07 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Thịt lợn móng sẵn trắng	Kg	13,80	135.000	1.863.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng vịt	Kg	145,00	4.000	580.000				
3			Bí xanh	Kg	12,30	15.000	184.500				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	14,30	20.000	286.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				
Tổng cộng							4.538.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 08 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4536000,	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	14,30	150.000	2.145.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	14,20	15.000	213.000				
3			Bí đỏ	Kg	13,30	15.000	199.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	17,00	20.000	340.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				
Tổng cộng							4.522.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 09 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	22,70	90.000	2.043.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	16,60	15.000	249.000				
3			Bắp cải	Kg	16,70	15.000	250.500				
4			Bánh quy Daisy	Gói	18,00	20.000	360.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				Canh bí đỏ
Tổng cộng							4.527.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 10 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Thịt lợn móng sấn trắng	Kg	13,80,	135.000	1.863.000				Thịt xào su su
2			Trứng vịt	Qùa	146,,	4.000	584.000				
3			Bí đỏ	Kg	12,1,	15.000	181.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	14,50	20.000	290.000				Rau cải nấu canh
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				
Tổng cộng							4.543.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo
UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

Nguyễn Thị Mai Thu

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 13 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
324	324		324		324	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	14,60,	150.000	2.190.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	14,5,	15.000	217.500				
3			Bí đỏ	Kg	14,00	15.000	210.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	15,50	20.000	310.000				
4			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				
Tổng cộng							4.552.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường





Lò Thị Thảo
UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

Nguyễn Thị Mai Thu

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 14 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Thịt lợn móng sấn trắng	Kg	13,80	135.000	1.863.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	133,00	4.500	598.500				
3			Bí xanh	Kg	12,30	15.000	184.500				Canh bí xanh
4			Bánh quy Daisy	Gói	14,40	20.000	288.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				
Tổng cộng							4.559.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường





Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 15 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4536000,	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	14,30	150.000	2.145.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	14,10	15.000	211.500				
3			Bí đỏ	Kg	13,00	15.000	195.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	17,00	20.000	340.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				
Tổng cộng							4.516.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường





Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 16 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	22,70	90.000	2.043.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	16,50	15.000	247.500				
3			Bắp cải	Kg	16,70	15.000	250.500				
4			Bánh quy Daisy	Gói	17,00	20.000	340.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				Canh bí đỏ
Tổng cộng							4.506.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH
Thứ 6 ngày 17 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	13,80,	135.000	1.863.000				Thịt xào su su
2			Trứng gà	Quả	130,	4.500	585.000				
3			Bí đỏ	Kg	12,2,	15.000	183.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	14,50	20.000	290.000				Rau cải nấu canh
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				
Tổng cộng							4.546.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường





Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỖNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 20 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
324	324		324		324	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	14,60,	150.000	2.190.000				Giò xào su s
2			Su su	Kg	14,5,	15.000	217.500				
3			Bí đỏ	Kg	14,00	15.000	210.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	15,50	20.000	310.000				
4			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				
Tổng cộng							4.552.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo
UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN



Nguyễn Thị Mai Thu

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 21 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	13,80	135.000	1.863.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	133,00	4.500	598.500				
3			Bí xanh	Kg	12,30	15.000	184.500				Canh bí xanh
4			Bánh quy Daisy	Gói	14,40	20.000	288.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				
Tổng cộng							4.559.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NĂM TÍN
BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH
Thứ 4 ngày 22 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4536000,	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	14,30	150.000	2.145.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	14,10	15.000	211.500				
3			Bí đỏ	Kg	13,00	15.000	195.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	17,00	20.000	340.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				
Tổng cộng							4.516.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 23 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	22,70	90.000	2.043.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	16,50	15.000	247.500				
3			Bắp cải	Kg	16,70	15.000	250.500				
4			Bánh quy Daisy	Gói	17,00	20.000	340.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				Canh bí đỏ
Tổng cộng							4.506.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỐNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TÍN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 24 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Thịt lợn móng sấn trắng	Kg	13,80,	135.000	1.863.000				Thịt xào su su
2			Trứng gà	Quả	130,	4.500	585.000				
3			Bí đỏ	Kg	12,2,	15.000	183.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	14,50	20.000	290.000				Rau cải nấu canh
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				

Tổng cộng	4.546.000				
-----------	-----------	--	--	--	--

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TÍN
BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH
Thứ 2 ngày 27 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
324	324		324		324	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	14,60,	150.000	2.190.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	14,5,	15.000	217.500				
3			Bí đỏ	Kg	14,00	15.000	210.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	15,50	20.000	310.000				

4			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				
Tổng cộng							4.552.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 28 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Thịt lợn móng sấn trắng	Kg	13,80	135.000	1.863.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	133,00	4.500	598.500				
3			Bí xanh	Kg	12,30	15.000	184.500				Canh bí xanh

4			Bánh quy Daisy	Gói	14,40	20.000	288.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				
Tổng cộng							4.559.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường




Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 29 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4536000,	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1			Giò lợn nạc	Kg	14,30	150.000	2.145.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	14,10	15.000	211.500				

3	324	Ăn trưa	Bí đỏ	Kg	13,00	15.000	195.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	17,00	20.000	340.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				
Tổng cộng							4.516.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TÍN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 30 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1			Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	22,70	90.000	2.043.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	16,50	15.000	247.500				

3	324	Ăn trưa	Bắp cải	Kg	16,70	15.000	250.500				
4			Bánh quy Daisy	Gói	17,00	20.000	340.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				Canh bí đỏ
Tổng cộng							4.506.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TÍN
BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH
Thứ 6 ngày 31 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	14.000	4.536.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1			Thịt lợn móng sần trắng	Kg	13,80,	135.000	1.863.000				Thịt xào su su
2			Trứng gà	Quả	130,	4.500	585.000				

3	324	Ăn trưa	Bí đỏ	Kg	12,2,	15.000	183.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	14,50	20.000	290.000				Rau cải nấu canh
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				
Tổng cộng							4.546.000				

Người lập



Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường



Nguyễn Thị Mai Thu